

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
MỤC LỤC

	Trang
1 - Báo Cáo Của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
2 - Báo Cáo Kiểm Toán	04
3 - Bảng Cân Đối Kế Toán	05 - 08
4 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	09
5 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	10 - 11
6 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	12 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính đã được kiểm toán từ trang 05 đến trang 32 của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

1.1 Hình thức sở hữu

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 04, ngày 02 tháng 11 năm 2012) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

1.2 Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Bán buôn máy móc thiết bị y tế.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN)

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sản giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuế hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

1.3 Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Paragon, Số 03 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84 8) 54 123 400

Fax: (84 8) 54 108 801

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG NGÔ VI ĐÔNG
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: BÀ ĐÌNH HÀ DUY TRINH
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG NGUYỄN ĐỨC TIẾN
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG ĐÌNH HÀ DUY LINH
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: BÀ HẸN NGUYỆT THU HƯƠNG
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG TRẦN ANH HOÀNG
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG NGUYỄN QUYÊN
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG LÊ THANH HẢI

Ban kiểm soát

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT	: BÀ NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN
KIỂM SOÁT VIÊN	: BÀ HUỖNH THỊ THANH NGA
KIỂM SOÁT VIÊN	: ÔNG LÊ NHỰT HOÀNG NAM

Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG ĐÌNH HÀ DUY LINH
KÊ TOÁN TRƯỞNG	: BÀ NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI
Người đại diện theo pháp luật	: ÔNG ĐÌNH HÀ DUY LINH

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2014

T.M. Ban Tổng Giám đốc



ĐÌNH HÒA ĐUY LINH

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 11.13.684/AISC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giấy phép số: cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN THANH VÂN

Số GCNĐKHN: 2196 - 2013 - 05 - 1

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHN: 0112 - 2013 - 05 - 1

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Branch in Ho Nai : C2 Room, 24 Rear - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hưng St, Cầu Giay Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng
Representative in Cần Thơ : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City
Representative in Hải Phòng : 1B Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045 / 66 / 47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aiscit@dong.vnn.vn
Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		421.997.061.813	356.115.153.768
I. Tiền	110		37.153.833.986	34.633.915.602
1. Tiền	111	V.1	37.153.833.986	34.633.915.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	2.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	327.770.361.254	264.244.028.761
1. Phải thu khách hàng	131		290.444.148.345	241.564.072.545
2. Trả trước cho người bán	132		37.175.149.936	22.628.256.144
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		151.062.973	83.334.222
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	(31.634.150)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	52.099.724.974	53.409.509.752
1. Hàng tồn kho	141		52.099.724.974	53.409.509.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	4.973.141.599	3.825.699.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		727.346.456	620.045.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.126.746.693	742.869.219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.119.048.450	2.462.784.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.504.092.092	16.514.531.983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	3.205.683.064	6.310.292.514
1. TSCĐ hữu hình	221		2.805.607.115	5.855.597.606
- Nguyên giá	222		15.154.038.826	22.109.674.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.348.431.711)	(16.254.077.161)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		400.075.949	454.694.908
- Nguyên giá	228		2.176.347.786	2.151.825.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.776.271.837)	(1.697.130.434)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	10.109.587.162	7.537.680.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.425.127.162	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.800.000.000	4.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.884.460.000	2.737.680.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.7	6.188.821.866	2.666.559.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.277.795.068	1.715.889.352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		911.026.798	950.670.117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		441.501.153.905	372.629.685.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		353.786.356.662	286.302.187.639
I. Nợ ngắn hạn	310	V.8	353.786.356.662	285.674.187.639
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		178.050.551.303	169.165.488.240
2. Phải trả cho người bán	312		143.858.759.398	88.156.107.429
3. Người mua trả tiền trước	313		5.932.498.491	17.102.404.790
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		11.265.035.645	4.324.414.762
5. Phải trả người lao động	315		3.500.000.000	2.500.000.000
6. Chi phí phải trả	316		11.262.922.863	3.526.928.749
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		310.292.222	281.443.708
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(393.703.260)	617.399.961
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	628.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	628.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.714.797.243	86.327.498.112
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.9	87.714.797.243	86.327.498.112
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		68.642.010.000	68.642.010.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		139.500.000	139.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.155.280.020)	(2.155.280.020)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		753.240.000	753.240.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.196.028.411	3.050.901.219
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.139.298.852	15.897.126.913
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		441.501.153.905	372.629.685.751

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
+ USD			86.468,47	13.121,21
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI



ĐINH HÀ DUY LINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

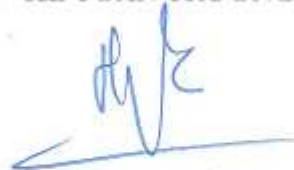
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	830.378.045.294	702.858.765.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		428.136.365	671.675.934
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		829.949.908.929	702.187.089.621
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	724.793.486.987	606.902.039.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		105.156.421.942	95.285.050.025
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.376.446.891	1.914.903.441
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	18.081.355.715	14.752.076.896
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.600.071.612	13.624.864.885
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	54.739.689.994	50.626.042.531
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	30.090.622.006	27.055.518.474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		3.621.201.118	4.766.315.565
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	9.705.941.461	3.291.991.538
12. Chi phí khác	32	VI.6.	911.937.538	429.879.646
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.794.003.923	2.862.111.892
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.415.205.041	7.628.427.457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	3.025.052.000	1.870.667.050
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.390.153.041	5.757.760.407
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.400	951

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH HÀ DUY LINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.415.205.041	7.628.427.457
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.5	2.575.129.430	3.041.622.170
- Các khoản dự phòng	03		(31.634.150)	-
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(97.095.161)
- Lãi/ lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(317.748.800)	(367.176.810)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	16.600.071.612	13.624.864.885
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.241.023.133	23.830.642.541
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(64.794.184.343)	(51.711.745.637)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.309.784.778	(18.409.891.346)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		57.171.938.198	40.387.769.405
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(3.669.206.416)	(377.864.389)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16.600.071.612)	(13.624.864.885)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.959.117.528)	(1.227.157.542)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD			1.700.166.210	(21.133.111.853)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. - Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.251.880.377)	(1.631.876.919)
2. - Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	21		118.181.818	-
3. - Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(146.780.000)	-
4. - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. - Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. - Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		317.748.800	367.176.810
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(962.729.759)	(1.264.700.109)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. - Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		504.620.711.099	407.764.252.047
4. - Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(496.419.406.466)	(361.132.797.733)
5. - Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. - Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.418.822.700)	(8.749.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.782.481.933	37.882.434.314
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.519.918.384	15.484.622.352
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.633.915.602	19.149.293.250
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		37.153.833.986	34.633.915.602

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI



BỘ GIÁM ĐỐC



ĐINH HÀ DUY LINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426, ngày 11 tháng 05 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần 04, ngày 02 tháng 11 năm 2012) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 68.642.010.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Tầng 9, Tòa nhà Paragon, Số 03 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Bán buôn máy móc thiết bị y tế.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN)

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính : Đồng Việt Nam***4. Tổng số Công nhân viên**

Tổng số Công nhân viên của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 243 nhân viên. (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 310 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính : Đồng Việt Nam***3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giao và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau

Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
Phần mềm máy tính	03 - 08	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính : Đồng Việt Nam***8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Tiền thuê văn phòng, các khoản chi phí đào tạo, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, bảo hành, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quy ết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ (-) vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính : Đồng Việt Nam****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn,...)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chibù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là: 25%

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 179 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo tài chính.

15. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, chưa được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính: theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2013	01/01/2013
Tiền mặt	284.168.916	221.229.971
Tiền gửi ngân hàng	36.869.665.070	34.412.685.631
Tổng cộng	37.153.833.986	34.633.915.602
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
2.1 Phải thu khách hàng	290.444.148.345	241.564.072.545
(*) Phải thu thương mại - bên thứ ba	290.444.148.345	241.564.072.545

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2	Trả trước người bán		37.175.149.936	22.628.256.144	
	<i>Trả trước người bán - bên thứ ba</i>		37.175.149.936	22.628.256.144	
(*)	<i>Một phần khoản phải thu thương mại được dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay Ngân hàng (Xem Thuyết minh mục số V.8.1)</i>				
3.	Hàng tồn kho		31/12/2013	01/01/2013	
	Hàng hóa		52.099.724.974	53.409.509.752	
	Tổng Cộng		52.099.724.974	53.409.509.752	
	* Một phần giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay Ngân hàng (Xem Thuyết minh mục số V.8.1)				
	* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VNĐ.				
	* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK: 0 VNĐ				
4.	Tài sản ngắn hạn khác				
4.1	Chi phí trả trước ngắn hạn		31/12/2013	01/01/2013	
	<i>Chi phí thuê mặt bằng văn phòng</i>		317.389.006	397.327.756	
	<i>Chi phí chờ kết chuyển khác</i>		409.957.450	222.718.000	
	Cộng		727.346.456	620.045.756	
4.2	Thuế GTGT được khấu trừ		31/12/2013	01/01/2013	
	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>		693.003.304	345.326.658	
	<i>Thuế GTGT của TSCĐ</i>		127.272.727	127.272.727	
	<i>Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV</i>		306.470.662	270.269.834	
	Cộng		1.126.746.693	742.869.219	
4.3	Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2013	01/01/2013	
	<i>Tạm ứng</i>		2.211.389.700	911.903.700	
	<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>		907.658.750	1.550.880.978	
	Cộng		3.119.048.450	2.462.784.678	
	Tổng Cộng		4.973.141.599	3.825.699.653	
5.	Tài sản cố định				
5.1	Tài sản cố định Hữu hình	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	Nguyên giá				
	Số dư đầu năm	14.402.419.506	4.213.016.976	3.494.238.285	22.109.674.767
	- Mua trong kỳ	745.803.458	-	320.346.919	1.066.150.377
	- Tặng khác	5.956.285	-	-	5.956.285
	- Giảm theo Thông tư 45	6.442.338.193	-	1.202.012.125	7.644.350.318
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	377.436.000	377.436.000
	- Giảm khác	-	-	5.956.285	5.956.285
	Số dư cuối kỳ	8.711.841.056	4.213.016.976	2.229.180.794	15.154.038.826
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Số dư đầu kỳ	12.268.259.451	2.445.166.985	1.540.650.725	16.254.077.161
	- Khấu hao trong kỳ	988.742.818	514.006.561	857.956.993	2.360.706.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Giám theo Thông tư 45	5.745.857.271	-	453.095.265	6.198.952.536
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	67.399.286	67.399.286
Số dư cuối kỳ	7.511.144.998	2.959.173.546	1.878.113.167	12.348.431.711
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	2.134.160.055	1.767.849.991	1.953.587.560	5.855.597.606
Số dư cuối kỳ	1.200.696.058	1.253.843.430	351.067.627	2.805.607.115

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.077.905.303 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.997.789.793 VNĐ.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 12.914.582.931 VNĐ.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 7.997.789.793 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

5.2 Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	2.151.825.342	-	2.151.825.342
- Mua trong năm	-	185.730.000	-	185.730.000
- Giám theo Thông tư 45	-	161.207.556	-	161.207.556
Số dư cuối năm	-	2.176.347.786	-	2.176.347.786
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.697.130.434	-	1.697.130.434
- Khấu hao trong năm	-	214.423.058	-	214.423.058
- Giám theo Thông tư 45	-	135.281.655	-	135.281.655
Số dư cuối năm	-	1.776.271.837	-	1.776.271.837
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	454.694.908	-	454.694.908
Số dư cuối năm	-	400.075.949	-	400.075.949

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không phát sinh.

6. Các khoản đầu tư tài chính DH	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
6.1 Đầu tư vào công ty con				
(a) CT TNHH Công Nghệ HPT	-	2.425.127.162	-	-
Cộng	-	2.425.127.162	-	-

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

(a) Tăng giá trị khoản đầu tư vào CT TNHH Công Nghệ HPT do chuyển nợ thành vốn góp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413041000043, ngày 12/01/2011 do Ban Quản lý Khu công nghệ cao TP. HCM cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Công nghệ HPT là 60 tỷ đồng. Trong đó tỷ lệ vốn góp của HPT là 100%, đến thời điểm ngày 31/12/2013 Công ty Cổ phần DVCN Tin học HPT đã góp được 2.425.127.162 VNĐ đạt tỷ lệ 4,04% vốn điều lệ phải góp.

6.2 Đầu tư vào công ty liên kết	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>CTCP Công nghệ cao Tong Yang - HPT</i>	480.000	4.800.000.000	480.000	4.800.000.000
Cộng	480.000	4.800.000.000	480.000	4.800.000.000

(*) -Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411032000044, ngày 07 tháng 07 năm 2008 do UBND Thành Phố Hồ Chí Minh cấp (thay đổi lần 03, ngày 26 tháng 11 năm 2011). Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Tong Yang - HPT là 16.000.000.000 VNĐ. Trong đó tỷ lệ vốn góp của HPT là 30%, đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty Cổ phần DVCN Tin học HPT đã góp được 4.800.000.000 VNĐ đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.

Theo biên bản họp HĐQT của Công ty Cổ phần DVCN Tin học HPT, ngày 10 tháng 05 năm 2008 thì khoản đầu tư dài hạn dự án liên doanh với Công ty Tong Yang Securities INC., cam kết bắt đầu có lãi sau 05 (năm) năm kể từ ngày góp vốn.

6.3 Đầu tư dài hạn khác	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
(*) <i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	119.521	1.434.460.000	104.843	1.287.680.000
<i>CTCP Dịch vụ Phú Nhuận</i>	50.000	1.450.000.000	50.000	1.450.000.000
Cộng	169.521	2.884.460.000	154.843	2.737.680.000

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá thị trường của khoản chứng khoán đầu tư dài hạn cao hơn giá gốc và khoản đầu tư tài chính dài hạn không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

(*) Mua thêm 14.678 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

7. Tài sản dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
7.1 Chi phí trả trước dài hạn	5.277.795.068	1.715.889.352
<i>CP Đào tạo nghiên cứu khoa học kỹ thuật</i>	1.190.000.646	518.479.236
<i>Chi phí sửa chữa văn phòng công ty</i>	7.544.000	131.366.685
<i>Chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng</i>	2.787.791.240	890.067.151
<i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	1.292.459.182	175.976.280
Cộng	5.277.795.068	1.715.889.352
7.2 Tài sản dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
<i>Ký quỹ bảo lãnh dự thầu</i>	6.277.540	84.410.117
<i>Ký quỹ khác</i>	904.749.258	866.260.000
Tổng Cộng	911.026.798	950.670.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8. Nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
8.1 Vay và nợ ngắn hạn		
(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng	178.050.551.303	168.268.185.800
(**) Vay ngắn hạn cá nhân	-	897.302.440
Cộng	178.050.551.303	169.165.488.240
(*) Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng	Số dư nợ vay cuối kỳ	Số dư nợ vay đầu kỳ
(a) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	51.335.977.097	30.162.437.828
(b) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Nhuận	89.787.406.871	76.248.170.214
(c) Ngân hàng TMHH Một thành viên HSBC	14.536.561.076	38.270.020.948
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN1 TP.HCM	-	2.717.556.810
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB.HCM)	-	20.870.000.000
(d) Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Chợ Lớn	22.390.606.259	-
Cộng	178.050.551.303	168.268.185.800

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo 03 hợp đồng sau:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng số 0365/HĐTD2-VIB625/13, ngày 29/07/2013. Tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: tối đa 08 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp và thế chấp bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba. Giá trị tài sản thế chấp: 9.029.000.000VND.

Hợp đồng số 0004/HĐTD2-VIB625/11, ngày 19 tháng 11 năm 2011. Số tiền vay: 517.000.000 VNĐ. Thời hạn vay còn lại đến 31/12/2013 là: 10 tháng. Lãi suất vay: 18,5%/năm. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua xe ô tô. Tài sản thế chấp: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là phương tiện vận tải. Giá trị tài sản đảm bảo: 647.000.000 VNĐ.

Hợp đồng số 0005/HĐTD2-VIB625-11, ngày 16 tháng 01 năm 2011. Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay còn lại đến 31/12/2013 là: 01 tháng. Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Mua xe ô tô. Tài sản thế chấp: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là phương tiện vận tải. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.400.000.000 VNĐ.

- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận theo hợp đồng số 01/2013/999250/HĐTD, ngày 01/07/2013. Tổng hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng. Thời hạn vay: 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng toàn bộ số dư khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng Việt Nam đồng và ngoại tệ, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết và tài sản đảm bảo của bên thứ ba.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP MTV HSBC theo hình thức tín dụng chứng từ với thời hạn: 04 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp thiết bị máy tính viễn thông với tổng giá trị của các tài sản trong kho tại mọi thời điểm không được thấp hơn 1.500.000 USD.
- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng số 498.13.701.1442358.TD, ngày 24/09/2013. Tổng hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Thời hạn vay: từ 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C bảo lãnh các loại hoạt động phục vụ hoạt động kinh doanh giai đoạn 2013 - 2014. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8.2	Phải trả người bán		31/12/2013	01/01/2013
	<i>Phải trả thương mại - bên thứ ba</i>		<i>143.858.759.398</i>	<i>88.156.107.429</i>
	Cộng		143.858.759.398	88.156.107.429
8.3	Người mua trả tiền trước		31/12/2013	01/01/2013
	<i>Người mua trả trước - bên thứ ba</i>		<i>5.932.498.491</i>	<i>17.102.404.790</i>
	Cộng		5.932.498.491	17.102.404.790
8.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2013	01/01/2013
	Thuế xuất, nhập khẩu		426.308	8.171.089
	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		8.246.462.275	3.486.837.023
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.363.701.750	606.605.568
	Thuế thu nhập cá nhân		105.280.947	214.522.739
	Thuế nhà thầu		1.549.164.365	8.278.343
	Cộng		11.265.035.645	4.324.414.762
8.5	Chi phí phải trả		31/12/2013	01/01/2013
	Chi phí bảo hành		1.563.022.863	707.675.749
	Chi phí phải trả triển khai các dự án		9.699.900.000	2.819.253.000
	Cộng		11.262.922.863	3.526.928.749
8.6	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2013	01/01/2013
	Kinh phí công đoàn		56.400.000	-
	Bảo hiểm xã hội		-	52.075.441
	Phải trả lãi vay		-	35.279.379
	Tài sản thừa chờ giải quyết		-	4.731.391
	Phải trả khác		253.892.222	189.357.497
	Cộng		310.292.222	281.443.708
8.7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31/12/2013	01/01/2013
	Quỹ khen thưởng		(134.127.040)	382.108.899
	Quỹ phúc lợi		(259.576.220)	235.291.062
	Cộng		(393.703.260)	617.399.961

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ khen thưởng: Thương cho cán bộ công nhân viên trong công ty.**Quỹ phúc lợi: Chỉ cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.*9. **Vốn chủ sở hữu**

a).	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2013	01/01/2013
	Ông Ngô Vi Đồng	12,75%	8.753.740.000	8.753.740.000
	Ông Đinh Hà Duy Linh	4,75%	3.254.490.000	3.254.490.000
	Bà Đinh Hà Duy Trinh	4,85%	3.332.330.000	3.332.330.000
	Cổ phiếu quỹ	3,14%	2.155.280.020	2.155.280.020
	Vốn góp của các cổ đông khác	74,51%	51.146.169.980	51.146.169.980
	Tổng cộng	100%	68.642.010.000	68.642.010.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 155.660 cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

b). **Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu** (Xem Thuyết minh trang số 31)

c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	68.642.010.000	59.892.990.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	8.749.020.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	68.642.010.000	68.642.010.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.418.822.700	8.749.020.000
d). Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.864.201	6.846.201
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	6.864.201	6.864.201
<i>Cổ phiếu thường</i>	6.864.201	6.864.201
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.660	155.660
<i>Cổ phiếu thường</i>	155.660	155.660
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.708.541	6.708.541
<i>Cổ phiếu thường</i>	6.708.541	6.708.541
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu</i>		
f). Các quỹ của DN	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	753.240.000	753.240.000
Quỹ dự phòng tài chính	3.196.028.411	3.050.901.219
Cộng	3.949.268.411	3.804.141.219

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Tổng Doanh Thu	830.378.045.294	702.858.765.555
+ Doanh thu bán và cung cấp dịch vụ	830.378.045.294	702.858.765.555
Các khoản giảm trừ doanh thu	428.136.365	671.675.934
+ Hàng bán bị trả lại	428.136.365	-
Doanh thu thuần	829.949.908.929	702.187.089.621
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	724.793.486.987	606.902.039.596
Tổng Cộng	724.793.486.987	606.902.039.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi ngân hàng	108.422.945	217.176.810
Cổ tức, lợi nhuận được chia	317.748.800	150.000.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	950.275.146	1.547.726.631
Tổng Cộng	1.376.446.891	1.914.903.441
4. Chi phí tài chính	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí lãi tiền vay	16.600.071.612	13.624.864.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.481.284.103	1.127.212.011
Tổng Cộng	18.081.355.715	14.752.076.896
5. Chi phí bán hàng	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên	39.982.564.976	38.570.372.986
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.420.033.142	1.127.013.057
Chi phí khấu hao TSCĐ	987.123.505	1.605.579.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.505.087.138	8.600.068.948
Chi phí bằng tiền khác	844.881.233	723.007.695
Tổng Cộng	54.739.689.994	50.626.042.531
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên quản lý	15.024.717.150	13.132.261.230
Chi phí đồ dùng văn phòng	559.819.869	625.955.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.588.932.275	1.539.595.601
Thuế, phí và lệ phí	5.206.577.110	4.715.054.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.600.568.640	5.824.858.224
Chi phí khác bằng tiền	2.110.006.962	1.217.793.459
Tổng Cộng	30.090.622.006	27.055.518.474
7. Thu nhập khác	Năm 2013	Năm 2012
Thu từ thanh lý TSCĐ	118.181.818	-
Thu từ khoản thưởng, bồi thường	9.366.501.907	3.291.991.538
Thu khác	221.257.736	-
Tổng Cộng	9.705.941.461	3.291.991.538
8. Chi phí khác	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí tiền phạt vi phạm	357.646.066	-
Chi từ thanh lý TSCĐ	310.036.714	-
Chi khác	244.254.758	429.879.646
Tổng Cộng	911.937.538	429.879.646
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	3.025.052.000	1.870.667.050
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.415.205.041	7.628.427.457
Các khoản điều chỉnh tăng chi phí không hợp lý	2.751.760	4.240.745
Các khoản điều chỉnh giảm cổ tức được chia	317.748.800	150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	12.100.208.001	7.482.668.202
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.025.052.000	1.870.667.050
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.025.052.000	1.870.667.050
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.390.153.041	5.757.760.407
Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.390.153.041	5.757.760.407
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.708.541	6.052.365
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.400	951
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân công	55.007.282.126	51.702.634.216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.576.055.780	3.145.175.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.105.655.778	14.424.927.172
Chi phí khác bằng tiền	2.954.888.195	1.940.801.154
Tổng Cộng	77.643.881.879	71.213.537.988

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua thuế tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

1.1 Các khoản vay các cá nhân có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu / (phải trả)
Ông Ngô Vi Đồng	Chủ tịch HĐQT	Vay mượn	650.000.000	(650.000.000)
Bà Ngô Thị Ngọc Hoa	Cá nhân có liên quan	Vay mượn	247.302.440	(247.302.440)

1.2 Các khoản chi trả cho HĐQT và Ban TGD

	Năm 2013	Năm 2012
Lương và thưởng	3.739.278.136	3.851.864.000
Cộng	3.739.278.136	3.851.864.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

a). Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các các khoản tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
VND	-100	116.562.869
VND	100	(116.562.869)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	-100	174.844.304
VND	100	(174.844.304)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

b). Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2013	1%	296.093.764
	-1%	(296.093.764)
Năm 2012	1,5%	(886.927.130)
	-1,5%	886.927.130

c). Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 1.936.240.200 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.287.680.000 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 193.624.000 VNĐ. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 193.624.000 VNĐ.

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

ngày 31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	178.050.551.303	-	-	178.050.551.303
Phải trả người bán	143.858.759.398	-	-	143.858.759.398
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	11.516.815.085	-	-	11.516.815.085
Cộng	333.426.125.786	-	-	333.426.125.786
ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	169.165.488.240	628.000.000	-	169.793.488.240
Phải trả người bán	88.156.107.429	-	-	88.156.107.429
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.756.297.016	-	-	3.756.297.016
Cộng	261.077.892.685	628.000.000	-	261.705.892.685

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ vay đến hạn thanh toán.

2.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ ba, quyền đòi nợ, phương tiện vận tải, làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.8 - Thuyết minh vay ngắn hạn ngân hàng).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 32)

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

4. Những thông tin khác.**Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty chihoạt động trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ tích hợp hệ thống. Các chi nhánh của Công ty đều hạch toán phụ thuộc và không kinh doanh hàng hóa dịch vụ khác. Hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung tại TP. HCM và các tỉnh, thành khác trong cả nước. Do đó không phát sinh sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và các bộ phận theo khu vực địa lý.

Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG QUỐC BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐINH HÀ DUY LINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

b). Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	CLTG hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	59.892.990.000	139.500.000	(2.155.280.020)	543.902.085	753.240.000	2.555.887.105	21.308.563.295	83.038.802.465
Tăng vốn trong năm trước	8.749.020.000	-	-	-	-	-	-	8.749.020.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.757.760.407	5.757.760.407
Trích lập quỹ năm trước	-	-	-	-	-	495.014.114	(2.475.070.571)	(1.980.056.457)
Trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(8.749.020.000)	(8.749.020.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	54.893.782	54.893.782
Hoàn nhập CLTG cuối kỳ	-	-	-	(543.902.085)	-	-	-	(543.902.085)
Số dư cuối năm trước	68.642.010.000	139.500.000	(2.155.280.020)	-	753.240.000	3.050.901.219	15.897.126.913	86.327.498.112
Số dư đầu năm nay	68.642.010.000	139.500.000	(2.155.280.020)	-	753.240.000	3.050.901.219	15.897.126.913	86.327.498.112
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	9.390.153.041	9.390.153.041
Trả cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	(6.418.822.700)	(6.418.822.700)
Trích lập quỹ năm nay	-	-	-	-	-	287.888.020	(287.888.020)	-
Trích quỹ KTPL năm nay	-	-	-	-	-	-	(1.151.552.081)	(1.151.552.081)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(142.760.828)	(289.718.300)	(432.479.128)
Số dư cuối năm nay	68.642.010.000	139.500.000	(2.155.280.020)	-	753.240.000	3.196.028.411	17.139.298.853	87.714.797.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng/Vạn

2.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	31/12/2013	Dự phòng	Giá trị	31/12/2012	Dự phòng	Giá trị	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính								
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.884.460.000	-	2.737.680.000	2.737.680.000	-	2.884.460.000	2.737.400	2.737.400
- Phải thu khách hàng	290.444.148.345	-	241.564.072.545	(31.634.150)	290.444.148.345	241.532.95	241.532.95	241.532.95
- Tiền và các khoản tương đương tiền	37.153.833.986	-	34.633.915.602	-	-	37.153.833.986	34.633.92	34.633.92
Tổng cộng	330.482.442.331	-	278.935.668.147	(31.634.150)	330.482.442.331	278.904.97	278.904.97	278.904.97
Nợ phải trả tài chính								
- Vay và nợ	178.050.551.303	-	169.793.488.240	-	-	178.050.551.303	169.793.40	169.793.40
- Phải trả người bán	143.858.759.398	-	88.156.107.429	-	-	143.858.759.398	88.156.29	88.156.29
- Phải trả khác và chi phí phải trả	11.516.815.085	-	3.756.297.016	-	-	11.516.815.085	3.756.116	3.756.116
Tổng cộng	333.426.125.786	-	261.705.892.685	-	-	333.426.125.786	261.705.85	261.705.85

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị giữa các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không tác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.